

Báo cáo cơ sở vật chất

Năm học: 2023-2024

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				Tạm
			Kiên cố		Bán kiên cố		
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1	A. Khối phòng học, phòng bộ môn						
2	Số phòng học theo chức năng	45	45				
3	Chia ra: - Phòng học văn hoá	40	40				
4	- Phòng học bộ môn	5	5				
5	Tr.đó: + Phòng bộ môn Vật lý	1	1				
6	+ Phòng bộ môn Hoá học	1	1				
7	+ Phòng bộ môn Sinh vật	1	1				
8	+ Phòng bộ môn Tin học	2	2				
9	+ Phòng bộ môn Ngoại ngữ						
10	+ Phòng Công nghệ						
11	+ Phòng Âm nhạc						
12	+ Phòng Mỹ thuật						
13	- Phòng khác						
14	B. Khối phòng phục vụ học tập						
15	Số phòng theo chức năng	3	3				
16	Chia ra: - Thư viện	1	1				
17	- Phòng thiết bị giáo dục	1	1				
18	- Nhà tập đa năng						
19	- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật hòa nhập						
20	- Phòng khác	1	1				
21	C. Khối phòng khác						
22	Số phòng theo chức năng	15	15				
23	- Phòng y tế học đường	1	1				
24	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	2	2				
25	- Khu vệ sinh dành cho HS nam	4	4				
26	- Khu vệ sinh dành cho HS nữ	8	8				

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				Tạm
			Kiên cố		Bán kiên cố		
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
27	D. Khối phòng tổ chức ăn nghỉ						
28	Số phòng theo chức năng	2	2				
29	Chia ra: - Nhà bếp	1	1				
30	- Kho trong nhà bếp	1	1				
31	- Phòng ăn						
32	- Phòng nghỉ						
33	- Phòng khác						
34	E. Khối phòng hành chính quản trị						
35	Số phòng theo chức năng	12	12				
36	Chia ra: - Phòng hiệu trưởng	1	1				
37	- Phòng phó hiệu trưởng	1	1				
38	- Phòng giáo viên	1	1				
39	- Phòng họp giáo viên	1	1				
40	- Văn phòng trường	1	1				
41	- Phòng thường trực						
42	- Phòng Đoàn Đội	1	1				
43	- Phòng truyền thống	1	1				
44	- Nhà công vụ giáo viên						
45	- Phòng kho lưu trữ	3	3				
46	- Phòng khác	2	2				
47	F. Khối công trình công cộng						
48	Số phòng theo chức năng	3	3				
49	Chia ra: - Nhà xe giáo viên	1	1				
50	- Nhà xe học sinh	2	2				
51	- Phòng khác						

Số chỗ ngồi

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Trong đó	
			Làm mới	Cải tạo
1	Số chỗ ngồi trong phòng học văn hoá	2400		

Nhà vệ sinh

STT	Chỉ tiêu	Chia ra			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		
			Chung	Nam	Nữ
1	Số chậu tiểu đạt chuẩn vệ sinh (*)			12	
2	Số chậu tiểu chưa đạt chuẩn vệ sinh				
3	Số chậu xí đạt chuẩn vệ sinh (*)	8		20	40
4	Số chậu xí chưa đạt chuẩn vệ sinh				

Cơ sở vật chất khác

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Cơ sở vật chất khác	
2	Số phòng học nhờ	
3	Số phòng học 3 ca	
4	Diện tích đất (m2)	
5	Tổng diện tích đất	5311.0
6	+ Trong đó: Diện tích đất trong quy hoạch giáo dục	5311.0
7	Chia ra: - Diện tích đất được cấp/đất chủ sở hữu	5311.0
8	- Diện tích đất đi thuê	
9	Diện tích đất sân chơi, bãi tập	2754.0
10	Tổng diện tích một số loại phòng (m2)	
11	Tổng số	2736.0
12	Chia ra: - Phòng học văn hoá	2264.0
13	- Phòng học bộ môn	296.0
14	Tr.đó: + Phòng bộ môn Vật lý	56.0
15	+ Phòng bộ môn Hoá học	56.0
16	+ Phòng bộ môn Sinh vật	56.0
17	+ Phòng bộ môn Tin học	128.0
18	+ Phòng bộ môn Công nghệ	
19	+ Phòng bộ môn Âm nhạc	
20	+ Phòng bộ môn Ngoại ngữ	
21	+ Phòng bộ môn Mỹ Thuật	
22	- Thư viện	148.0
23	- Nhà tập đa năng (Phòng giáo dục thể chất)	
24	- Phòng khác (Phục vụ học tập)	28.0
25	- Nhà bếp	
26	- Phòng ăn	
27	- Phòng nghỉ	
28	Thiết bị phục vụ giảng dạy	

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
29	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	125.0
30	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	110.0
31	- Máy vi tính phục vụ quản lý	15.0
32	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	125.0
33	Số máy photocopy	1.0
34	Số scanner	2.0
35	Số máy in	12.0
36	Số thiết bị nghe nhìn	
37	Trong đó: - Tivi	48.0
38	- Nhạc cụ	1.0
39	- Cát xét	8.0
40	- Đầu Video	
41	- Đầu đĩa	1.0
42	- Máy chiếu OverHead	4.0
43	- Máy chiếu Projector	2.0
44	- Máy chiếu vật thể	2.0
45	- Thiết bị khác	

Thiết bị dạy học

STT	Chỉ tiêu	Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
1	Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)		
2	Tổng số	1086	
3	- Khối lớp 6	226	
4	- Khối lớp 7	228	
5	- Khối lớp 8	314	
6	- Khối lớp 9	318	

Thông tin khác

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú (Thông tin nhập cột Số lượng)	Số lượng
1	Nguồn nước	1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ	1
2	Nước dùng hợp vệ sinh	1-Có; 0-Không	1
3	Nguồn điện lưới	1-Có; 0-Không	1
4	Bếp ăn 1 chiều	1-Có; 0-Không	1
5	Số cổng trường	Tính tổng số cổng chính và cổng phụ	3
6	Hàng rào	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh	1
7	Thư viện	1-Không đạt; 2-Đạt chuẩn; 3-Tiên tiến; 4-Xuất sắc	3
8	Phần mềm tuyển sinh đầu cấp	1-Có; 0-Không	1
9	Phần mềm kiểm định chất lượng	1-Có; 0-Không	1
10	Bể bơi	1-Có; 0-Không	0

